

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **458** /QĐ-BVNA

Đồng Nai, ngày **15** tháng **10** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá khám bệnh, chữa bệnh
tại Bệnh viện Nhân Ái

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH 15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành về quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán, giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 4856/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2006 của Ủy Ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về việc thành lập Bệnh viện Nhân Ái trực thuộc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5559/QĐ- SYT ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nhân Ái trực thuộc Sở Y tế;



Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-SYT ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật đối với Bệnh viện Nhân Ái;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái. (Đính kèm bảng giá chi tiết).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ 01 tháng 11 năm 2025 và thay thế Quyết định số 530/QĐ-BVNA ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện Nhân Ái.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Hành chính quản trị, Trưởng phòng Điều dưỡng, Trưởng các khoa, Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.TCKT(VTNP/2b)



Trần Kim Anh



SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN ÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢNG GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Đính kèm Quyết định số 458/QĐ-BVNA ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bệnh viện Nhân Ái)

I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Giá khám bệnh	45.000	Theo phụ lục I.2; NQ 399, I. danh mục bảo hiểm y tế thanh toán, STT 1
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	Theo phụ lục I.2; NQ 399, I. danh mục bảo hiểm y tế thanh toán, STT 2

II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	- Theo phụ lục II.2, NQ 399, STT 2 - Vị trí áp dụng : phòng cấp cứu 1, phòng cấp cứu 2, phòng cấp cứu 3, phòng cấp cứu 4 tại Khoa Sản sóc đặc biệt
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	- Theo phụ lục II.2, NQ 399, STT 3.1 - Vị trí áp dụng : + Các phòng bệnh tại các khoa lâm sàng : Khoa Nội 1, Khoa Nội 2, Khoa Tâm thần/HIV, Khoa Nội 3, Khoa Lao, Đơn vị Nội 4, Khoa ĐTCNN &PHCN + Các phòng bệnh còn lại tại Khoa Sản sóc đặc biệt (trừ phòng cấp cứu 1, phòng cấp cứu 2, phòng cấp cứu 3, phòng cấp cứu 4)

Handwritten signature

III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

3.1 Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm (Đơn vị áp dụng theo mức giá quy định tại phụ lục III.1 của Nghị quyết 399/NQ-HĐND)

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
1	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				x	1	39.900	
2	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên				x	3	25.100	Áp dụng cho BN ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)
3	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng		x			4	685.500	
4	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		x			10	252.300	
5	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu			x		16	532.400	
6	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu				x	31	40.300	Áp dụng cho BN ngoại trú
7	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)				x	32	14.100	
8	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh		x			33	14.100	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				DB	I	II	III	STT	Mức giá	
			có thở máy (một lần hút)							
9	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)				x	34	373.600	
10	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			x		35	248.500	
11	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.66	Đặt ống nội khí quản		x			36	600.500	
12	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube		x			38	885.800	
13	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.77	Thay ống nội khí quản		x			46	600.500	
14	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.80	Thay canuyn mở khí quản				x	47	263.700	
15	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)				x	49	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
16	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu		x			54	58.600	
17	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter		x			55	162.900	

Chưa bao gồm thuốc khí dung

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
18	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ		x			59	192.300	
19	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập		x			75	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở
20	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP		x			77	625.000	
21	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]		x			78	625.000	
22	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn			x		94	58.400	
23	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		x			95	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
24	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang				x	96	101.800	
25	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.164	Thông bàng quang				x	99	101.800	
26	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục			x		100	230.500	Chưa bao gồm hóa chất
27	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.202	Chọc dịch tủy sống			x		131	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
28	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.216	Đặt ống thông dạ dày				x	136	101.800	
29	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu			x		138	152.000	
30	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			x		139	622.500	
31	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.221	Thụt tháo				x	141	92.400	
32	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.222	Thụt giữ				x	142	92.400	
33	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.223	Đặt ống thông hậu môn				x	143	92.400	
34	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			x		147	58.600	
35	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			x		148	153.700	
36	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		x			152	659.900	Chưa bao gồm ống thông
37	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) trên 15cm dưới 30cm				x	154	148.600	
	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) trên 30cm dưới 50cm				x	155	193.600	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) trên 50cm				x	156	275.600	
38	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)					157	16.000	
39	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.284	Định nhóm máu tại giường					158	42.100	
40	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					159	13.600	
41	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.287	Đo lactat trong máu					161	100.900	
42	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			x		170	58.600	
43	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu			x		201	195.900	
44	II. Nội Khoa	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x		219	195.900	
45	II. Nội Khoa	2.9	Chọc dò dịch màng phổi				x	220	153.700	
46	II. Nội Khoa	2.11	Chọc hút khí màng phổi				x	221	162.900	

Qu

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
47	II. Nội Khoa	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x		222	729.400	
48	II. Nội Khoa	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục				x	231	192.300	
49	II. Nội Khoa	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản					233	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
50	II. Nội Khoa	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					261	194.700	
51	II. Nội Khoa	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu					263	58.600	
52	II. Nội Khoa	2.68	Vận động trị liệu hô hấp				x	268	32.900	
53	II. Nội Khoa	2.85	Điện tim thường					285	39.900	
54	II. Nội Khoa	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường				x	317	252.300	
55	II. Nội Khoa	2.129	Chọc dò dịch não tủy			x		325	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
56	II. Nội Khoa	2.145	Ghi điện não thường quy					332	75.200	
57	II. Nội Khoa	2.150	Hút đờm hầu họng				x	334	14.100	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
58	II. Nội Khoa	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường				x	337	60.000	
59	II. Nội Khoa	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN			x		340	148.600	
60	II. Nội Khoa	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					341	64.900	
61	II. Nội Khoa	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			x		345	126.700	
62	II. Nội Khoa	2.188	Đặt sonde bàng quang				x	354	101.800	
63	II. Nội Khoa	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục			x		388	230.500	Chưa bao gồm hóa chất
64	II. Nội Khoa	2.233	Rửa bàng quang				x	389	230.500	Chưa bao gồm hóa chất
65	II. Nội Khoa	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm				x	397	153.700	
66	II. Nội Khoa	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				x	398	153.700	
67	II. Nội Khoa	2.244	Đặt ống thông dạ dày				x	400	101.800	
68	II. Nội Khoa	2.247	Đặt ống thông hậu môn				x	401	92.400	
69	II. Nội Khoa	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu				x	453	152.000	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
70	II. Nội Khoa	2.314	Siêu âm ổ bụng					454	58.600	
71	II. Nội Khoa	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm			x		462	195.900	
72	II. Nội Khoa	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					473	71.600	
73	II. Nội Khoa	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng				x	474	92.400	
74	II. Nội Khoa	2.339	Thụt tháo phân				x	475	92.400	
75	II. Nội Khoa	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm				x	499	126.700	
76	II. Nội Khoa	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x		566	195.900	
77	II. Nội Khoa	2.585	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp				x	666	344.400	
78	II. Nội Khoa	2.586	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn				x	667	344.400	
79	II. Nội Khoa	2.587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa				x	668	344.400	

S.K.L

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
80	V. Da Liễu	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện			x		3131	399.000	
81	V. Da Liễu	5.45	Điều trị hạt com bằng đốt điện			x		3132	399.000	
82	V. Da Liễu	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện			x		3133	399.000	
83	V. Da Liễu	5.47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện			x		3134	399.000	
84	V. Da Liễu	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện			x		3135	399.000	
85	V. Da Liễu	5.49	Điều trị sản cục bằng đốt điện			x		3136	399.000	
86	V. Da Liễu	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện			x		3137	399.000	
87	VI. Tâm Thần	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					3166	25.600	
88	VI. Tâm Thần	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton					3167	25.600	
89	VI. Tâm Thần	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)					3170	35.600	
90	VI. Tâm Thần	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)					3172	35.600	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
91	VI. Tâm Thần	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young					3173	35.600	
92	VI. Tâm Thần	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung					3174	25.600	
93	VI. Tâm Thần	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton					3175	25.600	
94	VI. Tâm Thần	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)					3181	35.600	
95	VI. Tâm Thần	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)					3182	40.600	
96	VI. Tâm Thần	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu					3200	44.800	
97	VI. Tâm Thần	6.84	Thang PANSS					3201	35.600	
98	XV. Tai - Mũi - Họng	15.51	Khâu vết rách vành tai				x	5811	194.700	
99	XV. Tai - Mũi - Họng	15.56	Chọc hút dịch vành tai				x	5818	64.300	
100	XV. Tai - Mũi - Họng	15.58	Làm thuốc tai				x	5819	22.000	Chưa bao gồm thuốc
101	XV. Tai - Mũi - Họng	15.14 1	Nhét bắc mũi trước			x		5896	139.000	
102	XV. Tai - Mũi - Họng	15.21 2	Lấy dị vật họng miệng				x	5971	43.100	
103	XV. Tai - Mũi - Họng	15.22 2	Khí dung mũi họng					5981	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
104	XVIII. Điện Quang	18.01	Siêu âm tuyến giáp					6402	58.600	
105	XVIII. Điện Quang	18.02	Siêu âm các tuyến nước bọt					6403	58.600	
106	XVIII. Điện Quang	18.03	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					6404	58.600	
107	XVIII. Điện Quang	18.04	Siêu âm hạch vùng cổ					6405	58.600	
108	XVIII. Điện Quang	18.07	Siêu âm qua thóp					6408	58.600	
109	XVIII. Điện Quang	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ				x	6411	89.300	Bảng phương pháp DEXA
110	XVIII. Điện Quang	18.11	Siêu âm màng phổi					6412	58.600	
111	XVIII. Điện Quang	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					6413	58.600	
112	XVIII. Điện Quang	18.13	Siêu âm các khối u phổi vùng cổ					6414	58.600	
113	XVIII. Điện Quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)					6415	58.600	
114	XVIII. Điện Quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					6416	58.600	
115	XVIII. Điện Quang	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ					6418	58.600	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
116	XVIII. Điện Quang	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					6419	58.600	
117	XVIII. Điện Quang	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					6420	58.600	
118	XVIII. Điện Quang	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng				x	6421	89.300	Bảng phương pháp DEXA
119	XVIII. Điện Quang	18.22	Siêu âm Doppler gan lách				x	6422	89.300	Bảng phương pháp DEXA
120	XVIII. Điện Quang	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạch treo tràng trên, thân tạng...)				x	6423	252.300	
121	XVIII. Điện Quang	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận				x	6424	252.300	
122	XVIII. Điện Quang	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ				x	6425	89.300	Bảng phương pháp DEXA
123	XVIII. Điện Quang	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới				x	6427	252.300	
124	XVIII. Điện Quang	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					6428	58.600	
125	XVIII. Điện Quang	18.32	Siêu âm Doppler tử cung buồng trứng qua đường bụng				x	6430	89.300	Bảng phương pháp DEXA
126	XVIII. Điện Quang	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					6432	58.600	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
127	XVIII. Điện Quang	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					6433	58.600	
128	XVIII. Điện Quang	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					6434	58.600	
129	XVIII. Điện Quang	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung				x	6435	252.300	
130	XVIII. Điện Quang	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					6436	58.600	
131	XVIII. Điện Quang	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)					6437	58.600	
132	XVIII. Điện Quang	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới				x	6438	252.300	
133	XVIII. Điện Quang	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên					6447	58.600	
134	XVIII. Điện Quang	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú				x	6448	89.300	Bảng phương pháp DEXA
135	XVIII. Điện Quang	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên					6450	58.600	
136	XVIII. Điện Quang	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên				x	6451	89.300	Bảng phương pháp DEXA
137	XVIII. Điện Quang	1859	Siêu âm dương vật					6452	58.600	
138	XVIII. Điện Quang	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng					6460	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				DB	I	II	III	STT	Mức giá	
139	XVIII. Điện Quang	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng					6464	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
140	XVIII. Điện Quang	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao					6467	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí).
141	I. Điện Quang	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến					6469	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
142	XVIII. Điện Quang	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng					6471	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
143	XVIII. Điện Quang	18.72	Chụp Xquang Blondeau					6474	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
144	XVIII. Điện Quang	18.73	Chụp Xquang Hirtz					6477	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
145	XVIII. Điện Quang	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên					6479	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
146	XVIII. Điện Quang	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến					6481	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
147	XVIII. Điện Quang	18.76	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng					6483	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
148	XVIII. Điện Quang	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm					6491	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

chil

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
149	XVIII. Điện Quang	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm					6500	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
150	XVIII. Điện Quang	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghe					6502	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
151	XVIII. Điện Quang	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên					6506	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
152	XVIII. Điện Quang	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghe 3 tư thế					6508	130.300	(Số hóa 3 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
153	XVIII. Điện Quang	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2					6510	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
154	XVIII. Điện Quang	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghe hoặc chềch					6514	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
155	XVIII. Điện Quang	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghe					6518	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
156	XVIII. Điện Quang	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên					6522	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
157	XVIII. Điện Quang	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe					6526	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
158	XVIII. Điện Quang	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn					6530	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

Handwritten signature/initials

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
159	XVIII. Điện Quang	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng					6537	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
160	XVIII. Điện Quang	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên					6539	130.300	(Số hóa 3 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
161	XVIII. Điện Quang	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng					6542	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
162	XVIII. Điện Quang	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo					6545	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
163	XVIII. Điện Quang	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng					6549	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
164	XVIII. Điện Quang	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo					6553	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
165	XVIII. Điện Quang	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng					6556	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
166	XVIII. Điện Quang	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng					6560	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
167	XVIII. Điện Quang	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo					6564	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
168	XVIII. Điện Quang	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)					6586	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
169	XVIII. Điện Quang	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng					6571	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
170	XVIII. Điện Quang	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch					6575	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
171	XVIII. Điện Quang	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch					6579	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
172	XVIII. Điện Quang	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên					6582	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
173	XVIII. Điện Quang	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng					6585	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
174	XVIII. Điện Quang	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng					6588	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
175	XVIII. Điện Quang	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch					6592	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
176	XVIII. Điện Quang	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè					6596	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
177	XVIII. Điện Quang	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng					6600	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

Uo xhl

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
178	XVIII. Điện Quang	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch					6604	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
179	XVIII. Điện Quang	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch					6608	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
180	XVIII. Điện Quang	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng					6611	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
181	XVIII. Điện Quang	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng					6618	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
182	XVIII. Điện Quang	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên					6622	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
183	XVIII. Điện Quang	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng					6625	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
184	XVIII. Điện Quang	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch					6629	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
185	XVIII. Điện Quang	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn					6633	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
186	XVIII. Điện Quang	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng					6638	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
187	XVIII. Điện Quang	18.127	Chụp Xquang tại giường				x	6641	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
188	XVIII. Điện Quang	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm		x			7073	171.900	
189	XVIII. Điện Quang	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm		x			7082	586.300	
190	XVIII. Điện Quang	18.703	Siêu âm tại giường				x	7137	58.600	
191	XXI. Thăm dò chức năng	21.14	Điện tim thường					7459	39.900	
192	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					7515	68.400	
193	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					7518	43.500	
194	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time)					7520	43.500	

Ung

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
			bằng máy tự động							
195	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động					7524	110.300	
196	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				x	7528	13.600	
197	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				x	7529	52.100	
198	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)					7532	148.400	
199	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.43	Định lượng FDP					7550	148.400	
200	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)					7575	78.500	
201	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.117	Định lượng sắt huyết thanh					7596	33.600	
202	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					7597	39.700	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				DB	I	II	III	STT	Mức giá	
203	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					7598	43.500	
204	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					7601	70.800	
205	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					7612	28.400	
206	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					7616	39.700	
207	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.140	Tìm giun chỉ trong máu					7618	37.300	
208	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					7620	24.800	
209	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					7626	44.800	
210	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công					7629	58.300	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
211	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động					7630	95.300	
212	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					7631	190.400	
213	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)					7672	31.100	
214	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)					7678	42.100	
215	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)					7679	42.100	
216	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (kỹ thuật Scangel/ giscard trên máy bán tự động)					7689	93.300	
217	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)					7690	33.500	

Chữ ký

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
218	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)					7691	33.500	
219	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)					7694	186.600	
220	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu					7776	24.800	
221	XXIII. Hóa Sinh	23.03	Định lượng Acid Uric (máu)					7841	22.400	Mỗi chất
222	XXIII. Hóa Sinh	23.07	Định lượng Albumin (máu)					7844	22.400	Mỗi chất
223	XXIII. Hóa Sinh	23.09	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) (máu)					7846	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
224	XXIII. Hóa Sinh	23.10	Đo hoạt độ Amylase (máu)					7847	22.400	Mỗi chất
225	XXIII. Hóa Sinh	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) (máu)					7855	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
226	XXIII. Hóa Sinh	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) (máu)					7856	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
227	XXIII. Hóa Sinh	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp (máu)					7860	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
228	XXIII. Hóa Sinh	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp (Máu)					7861	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
229	XXIII. Hóa Sinh	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần (máu)					7862	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
230	XXIII. Hóa Sinh	23.29	Định lượng Calci toàn phần (máu)					7864	13.400	
231	XXIII. Hóa Sinh	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					7875	28.000	
232	XXIII. Hóa Sinh	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) (máu)					7876	28.000	
233	XXIII. Hóa Sinh	23.43	Đo hoạt độ CK- MB (Isozym MB of Creatine kinase) (máu)					7877	39.200	
234	XXIII. Hóa Sinh	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) (máu)					7884	56.100	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
235	XXIII. Hóa Sinh	23.51	Định lượng Creatinin (máu)					7885	22.400	Mỗi chất
236	XXIII. Hóa Sinh	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) (máu)					7891	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
237	XXIII. Hóa Sinh	23.63	Định lượng Ferritin (máu)					7895	84.100	
238	XXIII. Hóa Sinh	23.75	Định lượng Glucose (máu)					7905	22.400	Mỗi chất
239	XXIII. Hóa Sinh	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) (máu)					7907	20.000	
240	XXIII. Hóa Sinh	23.83	Định lượng HbA1c (máu)					7912	105.300	
241	XXIII. Hóa Sinh	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) (máu)					7913	28.000	
242	XXIII. Hóa Sinh	23.103	Xét nghiệm Khí máu					7930	224.400	
243	XXIII. Hóa Sinh	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) (máu)					7931	100.900	
244	XXIII. Hóa Sinh	23.109	Đo hoạt độ Lipase (máu)					7934	61.700	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
245	XXIII. Hóa Sinh	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) (máu)					7936	28.000	
246	XXIII. Hóa Sinh	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) (máu)					7937	28.000	
247	XXIII. Hóa Sinh	23.118	Định lượng Mg (máu)					7940	33.600	
248	XXIII. Hóa Sinh	23.128	Định lượng Phospho (máu)					7947	22.400	Mỗi chất
249	XXIII. Hóa Sinh	23.133	Định lượng Protein toàn phần (máu)					7951	22.400	Mỗi chất
250	XXIII. Hóa Sinh	23.143	Định lượng Sắt (máu)					7960	33.600	
251	XXIII. Hóa Sinh	23.158	Định lượng Triglycerid (máu)					7970	28.000	
252	XXIII. Hóa Sinh	23.166	Định lượng Urê (máu)					7976	22.400	Mỗi chất
253	XXIII. Hóa Sinh	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)					7981	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
254	XXIII. Hóa Sinh	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					7982	44.800	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HDND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
255	XXIII. Hóa Sinh	23.175	Đo hoạt độ Amylase (niệu)					7983	39.200	
256	XXIII. Hóa Sinh	23.176	Định lượng Axit Uric (niệu)					7984	16.800	
257	XXIII. Hóa Sinh	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)					7990	16.800	
258	XXIII. Hóa Sinh	23.187	Định lượng Glucose (niệu)					7993	14.400	
259	XXIII. Hóa Sinh	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)(niệu)					7994	44.800	
260	XXIII. Hóa Sinh	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]					7995	44.800	
261	XXIII. Hóa Sinh	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) (niệu)					7996	44.800	
262	XXIII. Hóa Sinh	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) (niệu)					7997	44.800	
263	XXIII. Hóa Sinh	23.195	Định tính Codein (test nhanh) (niệu)					7998	44.800	
264	XXIII. Hóa Sinh	23.201	Định lượng Protein (niệu)					8003	14.400	
265	XXIII. Hóa Sinh	23.205	Định lượng Ure (niệu)					8005	16.800	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
266	XXIII. Hóa Sinh	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)					8006	28.600	
267	XXIII. Hóa Sinh	23.207	Định lượng Clo (dịch não tủy)					8007	23.400	
268	XXIII. Hóa Sinh	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)					8008	13.400	
269	XXIII. Hóa Sinh	23.209	Phản ứng Pandy (dịch)					8009	8.800	
270	XXIII. Hóa Sinh	23.210	Định lượng Protein (dịch não tủy)					8010	11.200	
271	XXIII. Hóa Sinh	23.213	Đo hoạt độ Amylase (dịch)					8013	22.400	Mỗi chất
272	XXIII. Hóa Sinh	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần (dịch)					8014	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
273	XXIII. Hóa Sinh	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)					8015	28.000	
274	XXIII. Hóa Sinh	23.216	Định lượng Creatinin (dịch)					8016	22.400	Mỗi chất
275	XXIII. Hóa Sinh	23.217	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)					8017	13.400	
276	XXIII. Hóa Sinh	23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)					8018	28.000	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
277	XXIII. Hóa Sinh	23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)					8019	22.400	Mỗi chất
278	XXIII. Hóa Sinh	23.220	Phản ứng Rivalta (dịch)					8020	8.800	
279	XXIII. Hóa Sinh	23.221	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)					8021	28.000	
280	XXIII. Hóa Sinh	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò					8022	28.600	
281	XXIII. Hóa Sinh	23.223	Định lượng Ure (dịch)					8024	22.400	Mỗi chất
282	XXIII. Hóa Sinh	23.231	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (máu)					8031	78.500	
283	XXIII. Hóa Sinh	23.234	Đường máu mao mạch					8034	16.000	
284	XXIV. Vi Sinh	24.1	Vi khuẩn nhuộm sôi					8058	74.200	
285	XXIV. Vi Sinh	24.2	Vi khuẩn test nhạy					8059	261.000	
286	XXIV. Vi Sinh	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					8060	261.000	
287	XXIV. Vi Sinh	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính					8063	213.800	
288	XXIV. Vi Sinh	24.16	Vi khuẩn hệ đường ruột					8072	32.500	

Handwritten signature

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
289	XXIV. Vi Sinh	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl- Neelsen					8073	74.200	
290	XXIV. Vi Sinh	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux					8077	13.000	
291	XXIV. Vi Sinh	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert					8083	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
292	XXIV. Vi Sinh	24.42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi					8094	74.200	
293	XXIV. Vi Sinh	24.43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi					8095	74.200	
294	XXIV. Vi Sinh	24.45	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc					8096	325.200	
295	XXIV. Vi Sinh	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					8099	74.200	
296	XXIV. Vi Sinh	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc					8100	325.200	
297	XXIV. Vi Sinh	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi					8105	74.200	

Chào anh

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
298	XXIV. Vi Sinh	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc					8106	325.200	
299	XXIV. Vi Sinh	24.60	<i>Chlamydia test nhanh</i>					8109	78.300	
300	XXIV. Vi Sinh	24.73	<i>Helicobacter pylori Ag test nhanh</i>					8121	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
301	XXIV. Vi Sinh	24.80	<i>Leptospira test nhanh</i>					8126	151.600	
302	XXIV. Vi Sinh	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh					8133	261.000	
303	XXIV. Vi Sinh	24.108	Virus test nhanh					8152	261.000	
304	XXIV. Vi Sinh	24.117	HBsAg test nhanh					8160	58.600	
305	XXIV. Vi Sinh	24.122	HBsAb test nhanh					8165	65.200	
306	XXIV. Vi Sinh	24.127	HBcAb test nhanh					8170	65.200	
307	XXIV. Vi Sinh	24.130	HBeAg test nhanh					8173	65.200	
308	XXIV. Vi Sinh	24.133	HBeAb test nhanh					8176	65.200	
309	XXIV. Vi Sinh	24.144	HCV Ab test nhanh					8186	58.600	

Uda dal

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
310	XXIV. Vi Sinh	24.155	HAV Ab test nhanch					8196	130.500	
311	XXIV. Vi Sinh	24.164	HEV IgM test nhanch					8205	130.500	
312	XXIV. Vi Sinh	24.169	HIV Ab test nhanch					8210	58.600	
313	XXIV. Vi Sinh	24.170	HIV Ag/Ab test nhanch					8211	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
314	XXIV. Vi Sinh	24.175	HIV khẳng định (*)					8216	201.200	(Tính cho 2 test tiếp theo)
315	XXIV. Vi Sinh	24.183	Dengue virus NSI Ag test nhanch					8222	142.500	
316	XXIV. Vi Sinh	24.184	Dengue virus NSI Ag/IgM/IgG test nhanh					8223	142.500	
317	XXIV. Vi Sinh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanch					8226	142.500	
318	XXIV. Vi Sinh	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					8288	41.700	
319	XXIV. Vi Sinh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh					8289	71.600	
320	XXIV. Vi Sinh	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi					8290	45.500	
321	XXIV. Vi Sinh	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					8291	45.500	

Ud.com

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				ĐB	I	II	III	STT	Mức giá	
322	XXIV. Vi Sinh	24.267	Trứng giun, sán soi tươi					8292	45.500	
323	XXIV. Vi Sinh	24.268	Trứng giun soi tập trung					8293	45.500	
324	XXIV. Vi Sinh	24.269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi					8294	45.500	
325	XXIV. Vi Sinh	24.270	<i>Cryptosporidium test nhanh</i>					8295	261.000	
326	XXIV. Vi Sinh	24.284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi					8308	45.500	
327	XXIV. Vi Sinh	24.289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					8313	35.100	
328	XXIV. Vi Sinh	24.290	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng					8314	35.100	
329	XXIV. Vi Sinh	24.291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					8315	261.000	
330	XXIV. Vi Sinh	24.298	<i>Toxoplasma IgM</i> miễn dịch bán tự động					8322	130.500	
331	XXIV. Vi Sinh	24.300	<i>Toxoplasma IgG</i> miễn dịch bán tự động					8324	130.500	

Uthair

ST T	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				DB	I	II	III	STT	Mức giá	
332	XXIV. Vi Sinh	24.309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi					8336	45.500	
333	XXIV. Vi Sinh	24.310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi					8334	45.500	
334	XXIV. Vi Sinh	24.314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh					8338	45.500	
335	XXIV. Vi Sinh	24.317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi					8341	45.500	
336	XXIV. Vi Sinh	24.318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi					8342	45.500	
337	XXIV. Vi Sinh	24.319	Vi nấm soi tươi					8343	45.500	
338	XXIV. Vi Sinh	24.320	Vi nấm test nhANH					8344	261.000	
339	XXIV. Vi Sinh	24.321	Vi nấm nhuộm soi					8345	45.500	
340	XXIV. Vi Sinh	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					8346	261.000	
341	XXIV. Vi Sinh	24.338	<i>Cryptococcus</i> test nhANH					8351	123.400	

Chào

3.2 DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Không có mức giá quy định trong Nghị quyết 399/NQ - HĐND. Đơn vị tính theo giá vật tư y tế tiêu hao mua vào (Nhập kho))

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
01	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ				X	
02	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ			X		
03	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch				X	
04	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch					
05	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm				X	
06	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ				X	
07	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		X			
08	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn		X			
09	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)				X	
10	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)				X	
11	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)			X		
12	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)			X		
13	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)			X		
14	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ			X		

Ullam

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
15	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)			X		
16	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		X			
17	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)					
18	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.78	Rút ống nội khí quản				X	
19	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.79	Rút canuyn khí quản				X	
20	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		X			
21	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			X		
22	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ			X		
23	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ					
24	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa			X		
25	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)				X	
26	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)				X	
27	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ					
28	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ					
29	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ			X		

Handwritten signature

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
30	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ					
31	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu					
32	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)					
33	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ					
34	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn				X	
35	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu					
36	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.259	Rửa mắt tẩy độc		X			
37	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)				X	
38	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)				X	
39	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường				X	
40	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh			X		
41	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường				X	
42	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh		X			
43	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.266	Xoa bóp phòng chống loét (cục bộ bằng tay)					
44	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn				X	
45	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu			X		
46	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ			X		

Chữ ký

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
47	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		x			
48	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.275	Băng bó vết thương					
49	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương				x	
50	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng			x		
51	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu					
52	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng			x		
53	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.296	Phát hiện opiat bằng naloxone			x		
54	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.304	Chụp X quang cấp cứu tại giường			x		
55	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm					
56	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.321	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động			x		
57	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm					
58	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang					
59	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi			x		
60	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc					
61	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu					
62	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy					
63	II. Nội Khoa	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			x		

M. Sen

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
64	II. Nội Khoa	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
65	II. Nội Khoa	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			x		
66	II. Nội Khoa	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi				x	
67	II. Nội Khoa	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP			x		
68	II. Nội Khoa	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển				x	
69	II. Nội Khoa	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành				x	
70	II. Nội Khoa	2.30	Kỹ thuật ho khắc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương				x	
71	II. Nội Khoa	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế				x	
72	II. Nội Khoa	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm					
73	II. Nội Khoa	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)					
74	II. Nội Khoa	2.140	Điều trị trạng thái động kinh					
75	II. Nội Khoa	2.146	Ghi điện não giấc ngủ					
76	II. Nội Khoa	2.147	Ghi điện não video					
77	II. Nội Khoa	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường					
78	II. Nội Khoa	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn					
79	II. Nội Khoa	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày					
80	II. Nội Khoa	2.157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường					

M. S. M.

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
81	II. Nội Khoa	2.158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc					
82	II. Nội Khoa	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường					
83	II. Nội Khoa	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường					
84	II. Nội Khoa	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần					
85	II. Nội Khoa	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tỵ dịch - máu quanh thận/lần					
86	II. Nội Khoa	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da					
87	II. Nội Khoa	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ					
88	II. Nội Khoa	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)					
89	II. Nội Khoa	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang				x	
90	II. Nội Khoa	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn				x	
91	II. Nội Khoa	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu			x		
92	II. Nội Khoa	2.629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson			x		
93	II. Nội Khoa	2.630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell			x		
94	II. Nội Khoa	2.631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson			x		
95	II. Nội Khoa	2.632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell			x		
96	II. Nội Khoa	2.633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson			x		

the seal

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
97	II. Nội Khoa	2.634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell			X		
98	II. Nội Khoa	2.637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng				X	
99	II. Nội Khoa	2.638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng				X	
100	II. Nội Khoa	2.639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch				X	
101	II. Nội Khoa	2.640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch				X	
102	II. Nội Khoa	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều					
103	II. Nội Khoa	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều					
104	II. Nội Khoa	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản					
105	II. Nội Khoa	2.653	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng					
106	III. Nhi Khoa	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực		X			
107	III. Nhi Khoa	3.105	Thở ngạt			X		
108	III. Nhi Khoa	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)		X			
109	III. Nhi Khoa	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương				X	
110	III. Nhi Khoa	3.202	Băng bó vết thương					
111	III. Nhi Khoa	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)					
112	VI. Tâm Thần	6.35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)					

Handwritten signature

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
113	VI. Tâm Thần	6.36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA					
114	VI. Tâm Thần	6.45	Liệu pháp tâm lý nhóm					
115	VI. Tâm Thần	6.46	Liệu pháp tâm lý gia đình					
116	VI. Tâm Thần	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình					
117	VI. Tâm Thần	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)					
118	VI. Tâm Thần	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao					
119	VI. Tâm Thần	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội					
120	VI. Tâm Thần	6.60	Liệu pháp lao động					
121	VI. Tâm Thần	6.62	Xử trí trạng thái kích động					
122	VI. Tâm Thần	6.68	Cấp cứu tự sát					
123	VI. Tâm Thần	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu					
124	VI. Tâm Thần	6.75	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach					
125	IX. Gây mê hồi sức	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy					
126	IX. Gây mê hồi sức	9.173	Theo dõi SPO2					
127	IX. Gây mê hồi sức	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui					
128	XV. Tai - Mũi - Họng	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài			X		
129	XVIII. Điện Quang	18.38	Siêu âm thai nhi Doppler trong 3 tháng đầu				X	

Chức vụ

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
130	XVIII. Điện Quang	18.39	Siêu âm thai nhi Doppler trong 3 tháng giữa				X	
131	XVIII. Điện Quang	18.40	Siêu âm thai nhi Doppler trong 3 tháng cuối				X	
132	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)					
133	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 độ C (kỹ thuật Scangel/gelcard trên máy bán tự động)					
134	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.278	Định nhóm máu hệ ABO(kỹ thuật Scangel/gelcard trên máy bán tự động)					
135	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)			X		
136	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.668	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động					
137	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.678	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường				X	
138	XXIII. Hóa Sinh	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]					
139	XXIII. Hóa Sinh	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) (niệu)					
140	XXIII. Hóa Sinh	23.261	Clo dịch					
141	XXIII. Hóa Sinh	23.262	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)					

Class

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
142	XXIII. Hóa Sinh	23.263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào					
143	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh					
144	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.271	Ký sinh trùng khẳng định					
145	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí					
146	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay					
147	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng					
148	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt					
149	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt					
150	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.356	Ký sinh trùng test nhanh					

Chức vụ